

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN****1. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần : **TỪ PHÁP TIẾNG TRUNG QUỐC (Grammar 1)**
- Mã số học phần : 1910212
- Số tín chỉ học phần : 2 tín chỉ
- Thuộc chương trình đào tạo của bậc, ngành: Đại học
- Số tiết học phần :
  - Nghe giảng lý thuyết : 10 tiết
  - Thực hành (Làm bài tập trên lớp/ thảo luận/ hoạt động cá nhân, theo cặp, theo nhóm... ) : 20 tiết
  - Thảo luận : 60 tiết
- Đơn vị phụ trách học phần: **TBM Thực hành tiếng Trung Khoa Ngoại ngữ**

**2. Học phần trước: Sinh viên đã hoàn thành môn Tiếng Trung tổng hợp 1,2,3****3. Mục tiêu của học phần:**

- Cung cấp cho sinh viên kiến thức về cấu trúc từ vựng tiếng Trung Quốc. Hệ thống từ vựng theo loại từ, nhận diện từ loại, cách sử dụng.
- Phân biệt sự tương đồng và khác biệt của tiếng Trung Quốc và tiếng Việt.
- Tổng hợp và phát triển kiến thức ngôn ngữ tiếng Trung, nâng cao khả năng sử dụng chính xác tiếng Trung.

**4. Chuẩn đầu ra:**

	<b>Nội dung</b>	<b>Đáp ứng CĐR CTĐT</b>
<b>Kiến thức</b>	4.1.1 Phân biệt, giải thích được cấu tạo, tính chất ngữ pháp và cách sử dụng những nhóm từ trong hệ thống từ ngữ tiếng Trung Quốc (tiếng Hán hiện đại).	<b>PLO-K1, K4,</b>
<b>Kỹ năng</b>	4.2.1 Cải thiện cách sử dụng từ ngữ tiếng Trung Quốc; thể hiện tự tin khi sử dụng tiếng Trung.	<b>PLO-S3</b>
<b>Thái độ</b>	4.3.1 Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật, nội quy của trường, khoa và giảng viên.	<b>PLO-A3</b>
	4.3.2 Linh hoạt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trong lớp	<b>PLO-A4</b>

4.3.3 Thể hiện ý thức tổ chức việc học tập hiệu quả và có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu.	<b>PLO-A5</b>
---	---------------

### 5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này mô tả khái quát về ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại; khái niệm về từ và từ vựng, các đơn vị từ vựng như từ, cụm từ cố định; Tính chất, đơn vị ngữ pháp; Từ, phân định từ loại, phương thức cấu tạo từ, cách dùng từ. Xác định các tiêu chí phân định từ loại, đặc điểm và cách vận dụng nhằm từ đó để phân tích và chữa các câu sử dụng từ sai...

### 6. Nội dung và lịch trình giảng dạy:

Buổi/Tiết	Nội dung	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của sinh viên	Giáo trình chính	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
1/2 tiết	第一单元：动词 第 1 课：“是”、“在”字句 “是”字句 主语和宾语在意义上和结构上的关系 是有时既有判断意义，又有存在意义。 是联系的词语应具有名词性。 后边不能加着/过/了 “是”+ 了：出现新情况 否定 疑问 “在”字句 表示“存在 有关的处所词语 “在“不加了/着/过 否定 练习一	-Hướng dẫn SV cách học môn từ pháp. -GV sửa BT, giảng giải, giải thích, và đóng góp ý kiến.	-SV làm quen với cách dạy và học môn học mới. -SV lắng nghe phân lý thuyết, ghi chú những điểm cần thiết.	Trang 8-12 cuốn [1]	Trang 47-57 cuốn [2]	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
2/2 tiết	第 3 课：一般动词句和动词的重叠 一般动词句 可以受副词修饰、 动词+了/着/过 动词+宾语 疑问 二、动词的重叠	-GV sửa BT và đóng góp ý kiến. -GV giảng giải, giải thích phân lý thuyết, nhấn mạnh những chỗ cần chú ý. -Hướng dẫn	-SV lắng nghe phân lý thuyết, ghi chú những điểm cần thiết. -SV vừa học kiến thức mới, vừa ôn kiến	Trang 21-24 cuốn [1]	Trang 47-57 cuốn [2]	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3

	1. 方式 2. 意义 3. 注意 练习三	SV làm BT.	thức cũ.			
3/2 tiết	第二单元:形容词 第4课:一般形容词句 和形容词的重叠 一般形容词 二、形容词的重叠 练习四	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 3. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết.	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 3. -Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .	Trang 30-33 cuốn [1]	Trang 58-71 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
4/2ti ết	第5课:形容词的修饰 限制补充条件 形容词作定语、壮语、 补语的限制条件 (一) 作定语 (二) 作壮语 (三) 作补语 二、非谓形容词 练习五	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 4. - Đưa ra biểu đồ chung cho phần lý thuyết của bài trước. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết bài mới.	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 4. -Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .	Trang 37-40 cuốn [1]	Trang 58-71 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
5/2 tiết	第三单元:数词和量词 第7课:数词 整数 分数、小数、倍数 概数 序数 练习七	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 5. - Đưa ra biểu đồ chung cho phần lý thuyết của bài trước. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết bài mới.	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 5. -Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .	Trang 55-60 cuốn [1]	Trang 22-30 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
6/2 tiết	- Kiểm tra lần 1 第9课:量词词组、数 量词重叠、时间表示法 数量词组、指量词组 数量词重叠 练习九	-GV giám sát SV làm kiểm tra - GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 7. - Đưa ra biểu đồ chung cho phần lý thuyết của bài trước. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý	- SV làm bài kiểm tra lần 1. - Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 7. -Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .	Trang 70-72 cuốn [1]	Trang 31-46 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3

		thuyết bài mới.				
7/2 tiết	第9课+第10课 第9课:(tt) 时间表示法 第四单元: 第10课:名词 一部分名词的词缀标志 语法上的主要特点。 练习9+10	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 9. - Đưa ra biểu đồ chung cho phân lý thuyết của bài trước. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phân lý thuyết bài mới.	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 9. -Tóm tắt phân lý thuyết bài học mới .	Trang 72-73 80-82 cuốn [1]	Trang 1-9 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
8/2 tiết	第10课+第12课 第10课 三、方位词 第12课:代词(二) 一、指示、疑问动作程度、方式或事物性状的代词 练习10+12	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 9 (tt) +10. - Đưa ra biểu đồ chung cho phân lý thuyết của bài trước. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phân lý thuyết bài mới.	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 9+10. -Tóm tắt phân lý thuyết bài học mới .	Trang 82-83; 94-95 cuốn [1]	Trang 10-21 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
9/2 tiết	第12课+第13课 第12课: 二、疑问代词的特殊用法 1. 表示反问 2. 表示任指 3. 表示不确指 4. 表示虚指 第五单元:副词 第13课:副词(一) (一)表示不同意义的副词 练习12+13	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 10+12. - Đưa ra biểu đồ chung cho phân lý thuyết của bài trước. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phân lý thuyết bài mới. -GV phải lưu ý cho SV những điểm ngữ pháp khó trong bài . Nếu SV không hỏi thì GV phải hỏi SV.	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 10+12. -Tóm tắt phân lý thuyết bài học mới .	Trang 95-96 ; 105-106 cuốn [1]	Trang 10-21 cuốn [2] Trang 111-121 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
10/2 tiết	第13课+第15课 第13课: (二)副词的主要语法功能	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 12+13. - Đưa ra biểu	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 12+13.	Trang 106-108; 122-123	Trang 122-133 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3

	<p>1. 主要修饰动词、形容词。</p> <p>2. 一般不能修饰名词、数量词。</p> <p>3. 回答问题: 第 15 课: 一、某些副词的选择限制条件 练习 13+15</p>	<p>đồ chung cho phần lý thuyết của bài trước.</p> <p>-GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết bài mới.</p>	<p>-Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .</p>	<p>cuốn [1]</p>		
11/2 tiết	<p>第 15 课+第 16 课 第 15 课: 二、某些副词结构上较为固定的搭配形式 第六单元 :介词 第 16 课:介词 (一) 常用的介词 介词不能单独使用... 介词不加了/着/过 练习 15+16</p>	<p>- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 13+15.</p> <p>- Đưa ra biểu đồ chung cho phần lý thuyết của bài trước.</p> <p>-GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết bài mới.</p>	<p>- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 13+15.</p> <p>-Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .</p>	<p>Trang 123-125; 132-133 cuốn [1]</p>	<p>Trang 72-83 cuốn [2]</p>	<p>4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3</p>
12/2 tiết	<p>第 16 课+第 17 课 第 16 课:介词 (一) 几组介词的对比分析 1.从 自由 打 2.对 跟 给 3.对 朝 向 往 4.对 对于 对...来说 关于 至于 5.”在”与 方位词 第 17 课: 介词(二) “把”字句 练习 16+17</p>	<p>- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 15+16.</p> <p>- Đưa ra biểu đồ chung cho phần lý thuyết của bài trước.</p> <p>-GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết bài mới.</p>	<p>- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 15+16.</p> <p>-Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .</p>	<p>Trang 133-137; 142-143 cuốn [1]</p>	<p>Trang 72-83 cuốn [2]</p>	<p>4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3</p>
13/2 tiết	<p>- Kiểm tra lần 2 第 17 课: 二、”被”字句 三、”连”字句 练习 17</p>	<p>-GV giám sát SV làm kiểm tra</p> <p>- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 16+17.</p> <p>- Đưa ra biểu đồ chung cho phần lý thuyết của bài trước.</p>	<p>-SV làm bài KT</p> <p>- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 16+17.</p> <p>-Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .</p>	<p>Trang 133-137; 143-146 cuốn [1]</p>	<p>Trang 72-83 cuốn [2]</p>	<p>4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3</p>

		-GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết bài mới.				
14/2 tiết	第七单元 :动态与助词 第 18 课:动作的进行、持续与将行 动作的进行、持续、继续 1.动作的进行 2.动作的持续 3.动作的开始与继续 二、动作的将行 练习 18	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 17. - Đưa ra biểu đồ chung cho phân lý thuyết của bài trước. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết bài mới.	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 17. -Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới .	Trang 151-155 cuốn [1]	Trang 172-182 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3
15/2 tiết	第 19 课:动作的完成、实现与经历 一、动作的完成与实现 二、动作的经历 三、其它 练习 19	- GV chỉnh sửa, góp ý kiến cho BT bài 18. - Đưa ra biểu đồ chung cho phân lý thuyết của bài trước. -GV hướng dẫn SV làm tóm tắt phần lý thuyết bài mới. - GV tổng kết và giải quyết mọi thắc mắc cho SV. -Công bố điểm quá trình.	- Sửa và ghi chép những phần cần thiết trong BT bài 18. -Tóm tắt phần lý thuyết bài học mới . -Nêu thắc mắc(nếu có)	Trang 159-163 cuốn [1]	Trang 161-171 cuốn [2]	4.1.1 4.2.1 4.3.1 4.3.2 4.3.3

### 7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Yêu cầu đối với sinh viên	Phải thực hiện theo đúng quy định của trường.
Quy định về tham dự lớp học	- Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học. Trừ trường hợp gia đình có đám cưới, đám tang hoặc nằm viện có giấy ra viện. - Trong 15 buổi học, sinh viên chỉ được vắng 1 buổi, nếu vắng buổi thứ 2 sẽ bị trừ 50% điểm chuyên cần; vắng buổi thứ 3 trừ 100% điểm chuyên cần. Và vắng buổi thứ 4 thì bị hủy toàn bộ điểm quá trình . - Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập tự học và được đánh giá kết quả thực hiện.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.</li> <li>- Tham dự thi kết thúc học phần.</li> <li>- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.</li> </ul>
Quy định về hành vi trong lớp học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khóa học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.</li> <li>- Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học.</li> <li>- Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.</li> <li>- Tuyệt đối không ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.</li> <li>- Sinh viên vi phạm các nguyên tắc trên sẽ bị mời ra khỏi lớp và bị coi là vắng buổi học đó.</li> </ul>
Quy định về học vụ	Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu, xin học trả nợ môn, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp.HCM.

## 8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

### 8.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đầy đủ/vắng 1 buổi	10%	4.3.4
2	Điểm bài tập	Các bài tập được giao	10%	4.3.2
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Kiểm tra lần 1	15%	4.1.1 4.1.2
		- Kiểm tra lần 2	15%	4.2.2 4.3.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Trắc nghiệm và tự luận	50%	4.1.1 4.1.2
		- Bắt buộc dự thi		4.2.2 4.3.3

### 8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0.5.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

## 9. Tài liệu học tập:

### 9.1. Giáo trình chính:

[1] 《对外汉语教学实用语法》卢福波 主编，北京语言文化大学出版社，1998

### 9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] 《实用汉语语法讲练》张幼冬主编，北京大学出版社，2010.

### 10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần/ Buổi	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	<b>第一单元：动词</b> <b>第1课：“是”、“在”字句</b> <b>“是”字句</b> 一、 主语和宾语在意义上和结构上的关系 二、 是有时既有判断意义，又有存在意义。 三、 是联系的词语应具有名词性。 四、 后边不能加着/过/了 “是”+ 了：出现新情况 五、 否定 六、 疑问 <b>“在”字句</b> 一、 表示“存在” 二、 有关的处所词语 三、 “在”“不+了/着/过” 四、 否定 练习一	1	3	-Các nhóm về làm BT bài 1 và nộp vào buổi 2. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phân lý thuyết của bài kế tiếp.
2	<b>第3课：一般动词句和动词的重叠</b> 一、 一般动词句 1. 可以受副词修饰 2. 动词+了/着/过 3. 动词+宾语 4. 疑问 二、动词的重叠 1. 方式 2. 意义 3. 注意 练习三	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 3 và nộp vào buổi 3. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phân lý thuyết của bài kế tiếp.
3	<b>第二单元：形容词</b> <b>第4课：一般形容词句和形容词的重叠</b>	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 4 và nộp vào buổi 4.



	一、一般形容词 二、形容词的重叠 练习四			-Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phân lý thuyết của bài kế tiếp.
4	<b>第5课：形容词的修饰限制补充条件</b> 一、形容词作定语、壮语、补语的限制条件 （一）作定语 （二）作壮语 （三）作补语 二、非谓形容词 练习五	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 5 và nộp vào buổi 5. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phân lý thuyết của bài kế tiếp.
5	<b>第三单元：数词和量词</b> 第7课：数词 整数 分数、小数、倍数 概数 序数 练习七	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 7 và nộp vào buổi 6. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phân lý thuyết của bài kế tiếp.  <b>-Ôn tập từ bài 1 đến bài 7</b>
6	<b>- Kiểm tra lần 1</b> <b>第9课：量词词组、数量词重叠、时间表示法</b> 数量词组、指量词组 数量词重叠 练习九	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 9 và nộp vào buổi 7. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phân lý thuyết của bài kế tiếp.
7	<b>第9课+第10课</b> 第9课：(tt) 时间表示法 第四单元： 第10课：名词 一部分名词的词缀标志 语法上的主要特点。 练习 9+10	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 9+10 và nộp vào buổi 8. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phân lý thuyết của bài kế tiếp.
8	<b>第10课+第12课</b> 第10课 三、方位词 第12课：代词(二) 一、指示、疑问动作程度、方式或事物性状的代词 练习 10+12	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 10+12 và nộp vào buổi 9. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phân lý thuyết của bài kế tiếp.
9	<b>第12课+第13课</b>	1	3	-Ôn lại bài cũ.

	<p>第 12 课: 二、疑问代词的特殊用法 1. 表示反问 2. 表示任指 3. 表示不确指 4. 表示虚指 第五单元 :副词 第 13 课:副词(一) (一) 表示不同意义的副词 练习 12+13</p>			<p>-Các nhóm về làm BT bài 12+13 và nộp vào buổi 10. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài kế tiếp.</p>
10	<p><b>第 13 课+第 15 课</b> 第 13 课: (二)副词的主要语法功能 1. 主要修饰动词、形容词。 2. 一般不能修饰名词、数量词。 3. 回答问题: 第 15 课: 一、某些副词的选择限制条件 练习 13+15</p>	1	3	<p>-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 13+15 và nộp vào buổi 11. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài kế tiếp.</p>
11	<p><b>第 15 课+第 16 课</b> 第 15 课: 二、某些副词结构上较为固定的搭配形式 第六单元 :介词 第 16 课:介词 (一) 常用的介词 介词不能单独使用... 介词不加了/着/过 练习 15+16</p>	1	3	<p>-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 15+16 và nộp vào buổi 12. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài kế tiếp.</p>
12	<p><b>第 16 课+第 17 课</b> 第 16 课:介词 (一) 几组介词的对比分析 1.从 自由 打 2.对 跟 给 3.对 朝 向往 4.对 对于 对...来说关于 至于 5."在"与 方位词 第 17 课: 介词(二)</p>	1	3	<p>-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 16+17 và nộp vào buổi 13. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài kế tiếp.  -Ôn tập từ bài 9 đến bài 16</p>

	“把”字句 练习 16+17			
<b>13</b>	<b>- Kiểm tra lần 2</b> <b>第 17 课:</b> 二、“被”字句 三、“连”字句 练习 17	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 17 và nộp vào buổi 14. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài kế tiếp.
<b>14</b>	<b>第七单元 :动态与助词</b> <b>第 18 课:动作的进行、持续与将行</b> 动作的进行、持续、继续 1.动作的进行 2.动作的持续 3.动作的开始与继续 二、动作的将行 练习 18	1	3	-Ôn lại bài cũ. -Các nhóm về làm BT bài 18 và sửa vào buổi 15. -Các nhóm về chuẩn bị trước tóm tắt phần lý thuyết của bài kế tiếp.  -Chuẩn bị trước mọi thắc mắc cho toàn chương trình.
<b>15</b>	<b>第 19 课:动作的完成、实现与经历</b> 一、动作的完成与实现 二、动作的经历 三、其它 练习 19	1	3	-Ôn lại bài cũ.

Ngày ... tháng... năm 20  
**Trưởng khoa**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng... năm 20  
**Tổ trưởng Bộ môn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng... năm 20  
**Người biên soạn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Th.S Đặng Thị Thanh Lan**

Ngày ... tháng... năm 20  
**Ban giám hiệu**